

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐT ngày / /2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái
Nguyên)*

I. Mô tả chương trình đào tạo

1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

Quyết định 2035/QĐ-ĐHTN ngày 18/5/2023 của Giám đốc đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra tại Đại học Thái Nguyên;

Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên.

2. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Kế toán bao gồm 122 tín chỉ, được xây dựng dựa trên khảo sát nhu cầu thị trường lao động, các quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo & Đại học Thái Nguyên, các chương trình đào tạo của các trường Đại học danh tiếng trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó chương trình đào tạo còn đảm bảo được tính liên thông ngang và liên thông dọc với khung chương trình ngành Kinh tế nông nghiệp - Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

3. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Tài chính – Kế toán
Tên chương trình (tiếng Anh)	Accounting financial
Mã ngành đào tạo:	
Trường cấp bằng:	Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên

Tên gọi văn bằng	Cử nhân ngành Tài chính – Kế toán
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu:	122
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Đối tượng tuyển sinh:	- Đối tượng tuyển sinh của chương trình là những thí sinh tốt nghiệp THPT, đạt điểm trúng tuyển Đại học hàng năm vào hệ chính quy theo đề án tuyển sinh của trường ĐHNL - Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.
Điều kiện tốt nghiệp:	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 122; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ; công nghệ thông tin, giáo dục thể chất.
Vị trí việc làm:	- Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Kế toán có thể thích ứng nhiều vị trí việc làm không chỉ trong các công ty tài chính mà còn trong các doanh nghiệp kinh doanh đa ngành nghề, các tổ chức quốc tế hay các cơ quan quản lý nhà nước, liên quan đến các lĩnh vực: Thuế; Phân tích tài chính, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, v.v., có thể đảm nhận các công việc chuyên môn tại các phòng (Ban) Tài chính - Kế toán Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ tại các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; kiểm toán viên, chủ nhiệm, giám đốc kiểm toán; làm công tác chuyên môn tài chính, kế toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, các Bộ, Ban, Ngành, các Tổng cục, Sở, Kho bạc, Thuế các cấp từ trung ương đến địa phương.
Học tập nâng cao trình độ:	Người tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ và tiến sĩ trong và ngoài nước.

<p>Chương trình tham khảo khi xây dựng:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tham khảo khung chương trình nước ngoài: <ul style="list-style-type: none"> + Học viện phát triển quản lý – Singapore + Trường kinh tế và quản lý Thanh Hoa – Trung Quốc + Đại học Manchester – Anh + Đại học quốc gia Singapore – Singapore + Trường Kinh tế và Khoa học chính trị London – Anh - Tham khảo khung chương trình trong nước <ul style="list-style-type: none"> + Trường Đạo học Anh quốc – Việt Nam + Trường Đại học Việt – Đức + Trường Đạo học Cần Thơ + Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHN + Trường Đại học Kinh tế và QTKD - ĐHTN
---	--

4. Mục tiêu đào tạo của chương trình

4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Kế toán có kiến thức chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, năng động sáng tạo trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán nói chung và Tài chính - Kế toán trong các doanh nghiệp nói riêng, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và nền kinh tế.

4.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Tài chính – Kế toán có thể:

PO1. Vận dụng được các kiến thức thuộc khoa học xã hội, chính trị vào lĩnh vực Tài chính – Kế toán.

PO2. Được cung cấp các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và kiến thức hỗ trợ liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Kế toán.

PO3. Xây dựng và phân tích được các báo cáo phân tích tài chính của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

PO4. Thực hiện được nghiệp vụ kế toán phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.

PO5. Có trách nhiệm tự chủ, tự chịu trách nhiệm và có khả năng học tập suốt

đời.

4.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức, kỹ năng và năng lực sau:

Nội dung	Các chuẩn đầu ra tương ứng
Kiến thức chung	PLO1. Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội, chính trị vào lĩnh vực Tài chính - Kế toán và rèn luyện bản thân;
Kiến thức chuyên môn	PLO2. Vận dụng được các nguyên lý về kinh tế, tài chính, kế toán và kiến thức pháp luật vào lĩnh vực Tài chính - Kế toán;
	PLO3. Phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp, tổ chức thực hiện công tác kế toán trong doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp;
	PLO4. Phân tích được báo cáo tài chính, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và dự báo cơ hội đầu tư tài chính của doanh nghiệp;
Kỹ năng chung	PLO5: Có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, tư duy phản biện và tự học tập suốt đời;
	PLO6. Sử dụng được tin học và tiếng Anh trong công việc, đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định hiện hành;
Kỹ năng chuyên môn	PLO7. Có kỹ năng tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.
	PLO8. Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp quy có liên quan đến kế toán;
	PLO9. Thực hiện được việc lập kế hoạch, khởi nghiệp, tổ chức hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường trong Tài chính - Kế toán.
Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	PLO10. Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, tâm huyết, sáng tạo, có trách nhiệm trong công việc, sẵn sàng chấp nhận, thích ứng với các môi trường và điều kiện làm việc;

Bảng 1: Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra mong đợi (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1	x				x	x				x
PO2		x	x	x				x	x	x
PO3			x	x				x		x
PO4				x	x				x	x
PO5					x	x				x

5. Ma trận Chuẩn đầu ra các học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

ST T	Tên học phần	Tổng g số TC	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PL1 0
	Kiến thức giáo dục đại cương	38										
	Các học phần bắt buộc (30)	30										
	Lý luận chính trị	11										
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3									2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	3									2
3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	3									2
4	Triết học Mác - Lê Nin	3	3									2
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3									2
	Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội	7										
6	Tin học văn phòng	2	3									2
7	Xác suất thống kê	3	3									2
8	Toán kinh tế	2	3					3				2
	Ngoại ngữ	8										
9	Tiếng Anh 1	3	3					3				2
10	Tiếng Anh 2	3	3					3				2
11	Tiếng Anh 3	2	3					3				2
	Pháp luật, Kinh doanh và quản lý	4										
12	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2					3	3				3
13	Pháp luật đại cương	2	2									3
	Các học phần tự chọn (chọn 8 TC)	8										

14	An toàn vệ sinh lao động	2	2									2
15	Khoa học quản lý	2	2									2
16	Kỹ năng mềm	2	2									2
17	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	2									2
18	Sinh thái môi trường	2	2									2
19	Tâm lý học đại cương	2	2									2
20	Toán cao cấp	2	2									2
21	Vật lý	2	2									2
22	Xã hội học đại cương	2	2									2
	Giáo dục thể chất*	3										
23	Bóng chuyền	1	2									2
24	Bóng đá	1	2									2
25	Bóng rổ	1	2									2
26	Cầu lông	1	2									2
27	Đá cầu	1	2									2
28	Tay không, điện kinh	1	2									2
29	Võ thuật	1	2									2
1.4	Giáo dục quốc phòng*											
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	84										
2.1	Khối cơ sở ngành	27										
2.1.1	Các học phần bắt buộc	21										
30	Kinh tế vi mô	3		3			2					3
31	Kinh tế vĩ mô	3		3			2					3
32	Quản trị doanh nghiệp	3		3			3					3

33	Nguyên lý kế toán	3		3				4				3
34	Kế toán quản trị 1	3		3				4			3	
35	Tài chính DN I	3		3		3					4	
36	Luật và chuẩn mực kế toán	3		3	4	3						
2.1.2	Các học phần tự chọn	6	2									2
37	Biến đổi khí hậu	3	2									2
38	Kinh tế tài nguyên môi trường	3	2									2
39	Marketing	3		3						3		2
40	Quản trị chuỗi cung ứng	3		2								2
41	Nguyên lý thống kê	3		3						2		2
42	Tài chính công	3										
43	Nghiên cứu khoa học trong kinh tế - xã hội	3		3						2		2
44	Kinh tế phát triển	3		3						2		2
45	Phân tích hoạt động kinh doanh	3		3						2		2
2.2	Khối chuyên ngành	36										
2.2.1	Các học phần bắt buộc	24										
46	Kế toán tài chính	3		3	4							
47	Tài chính doanh nghiệp 2	3		3	4							

48	Kế toán quản trị 2	3		3	4							
49	Kế toán doanh nghiệp	3		3	4							
50	Đầu tư tài chính	3			3	4			4			
51	Quản trị rủi ro tài chính	3		3					4			3
52	Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán	3			3			4				3
53	Kế toán Thuế	3		3	4			3				
2.2.2	Các học phần tự chọn	12										
54	Xây dựng và Quản lý dự án	3	2									2
55	Giáo dục truyền thông môi trường	3	2									2
56	Hệ thống thông tin địa lý	3	2									2
57	Kinh tế tuần hoàn	3		3					2			2
58	Quản lý MT và PT bền vững	3	2									2
59	Quản trị thương hiệu	3		3					2			2
60	Kế toán hành chính sự nghiệp	3		4				3			3	
61	Tài chính Quốc tế	3				3					3	3
62	Kế toán quốc tế	3				3					3	3
63	Tổ chức công tác kế toán	3		3					3			3

64	Kiểm toán căn bản	3			3	3		3				
65	Thương mại điện tử	3		2							3	3
66	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3			4	4	4					
	Khối hỗ trợ	6										
67	Thực hành kế toán doanh nghiệp	3		3			2		3			
68	Giao dịch và Đàm phán trong kinh doanh	3		2					3	3		
2.3	Khối thực hành, thực tập	5										
69	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính	2							3		3	3
70	Phân tích, đánh giá công tác tài chính - kế toán của một đơn vị (doanh nghiệp)	2				3					3	3
71	Phân tích, đánh giá công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính - kế toán	2				3					3	3
72	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp	1			3						3	3
2.4	Rèn nghề	5										
73	Phân tích đầu tư tài chính	2				3					3	3
74	Lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính	2				3					3	3
75	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	1				3					3	3
76	Phân tích môi trường trong kinh doanh	1			3						3	3

77	Thực tập tốt nghiệp	10			2	3	3			3	4	4
	Tổng số tín chỉ	122										

Ghi chú: (1): mức đóng góp thấp,
(2): mức đóng góp trung bình,
(3): mức đóng góp cao,
để trống: đóng góp không rõ ràng.

6. Nội dung chương trình

ST T	Họ c kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH
		I	Kiến thức giáo dục đại cương	Basic Subject Knowledge	38		
		1.1	Các học phần bắt buộc (30)	Compeled Subjects	30		
		1.1.1	Lý luận chính trị	Polictice Science	11		
1	4	CB702001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	30	
2	3	CB702002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	Political economy of Marxism and Leninism	2	30	
3	6	CB702003	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	30	
4	2	CB703004	Triết học Mác - Lê Nin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	45	
5	5	CB702005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	30	
		1.1.2	Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội	Informatics, natural sciences, social science	7		
6	1	NN702008	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	30
7	2	CB703009	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	3	45	
8	1	CB702010	Toán kinh tế	Mathematical Economics	2	30	
		1.1.3	Ngoại ngữ	Foreign Language	8		
9	1	NN703011	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	
10	2	NN703012	Tiếng Anh 2	English 2	3	45	
11	3	NN703013	Tiếng Anh 3	English 3	2	30	
		1.1.4	Pháp luật, Kinh doanh và quản lý	Business and management	4		
12	2	KN702014	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Innovation and entrepreneurship	2	30	

ST T	Họ c kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH
13	1	TN702015	Pháp luật đại cương	Foundation law	2	30	
		1.2	Các học phần tự chọn (chọn 8 TC)	Self Selection Subjects	8	30	
14		MT702016	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	
15		KN702017	Khoa học quản lý	Management Science	2	30	
16	1	CB702018	Kỹ năng mềm	Soft skills	2	25	10
17		NH702019	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	
18	2	MT702020	Sinh thái môi trường	Ecology and Environment	2	30	
19	2	CB702021	Tâm lý học đại cương	Basic psychocology	2	30	
20		CB702022	Toán cao cấp	Mathematic	2	30	
21		CB702023	Vật lý	Physics	2	30	
22	2	CB702024	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	
		1.3	Giáo dục thể chất*	Physical Education	3		
23	2	CB701025	Bóng chuyền	Volleyball	1	0	30
24		CB701026	Bóng đá	Football	1	0	30
25		CB701027	Bóng rổ	Basketball	1	0	30
26	3	CB701028	Cầu lông	Badminton	1	0	30
27		CB701029	Đá cầu	Shuttlecock Kicking	1	0	30
28	1	CB701030	Tay không, điền kinh	Athletics	1	0	30
29		CB701031	Võ thuật	Martial Art	1	0	30
		1.4	Giáo dục quốc phòng*	National Defense Education			
			Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		84		

ST T	Họ c kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH
		2.1	Khối cơ sở ngành		27		
		2.1.1	Các học phần bắt buộc		21		
30	3	KN703032	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	36	18
31	4	KN703033	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	36	18
	3	KN703053	Quản trị doanh nghiệp	Corporate Governance	3	30	30
	3	KN 703036	Nguyên lý kế toán	Accounting Principles	3	36	18
32	4	TK703034	Kế toán quản trị 1	Management Accounting 1	3	36	18
34	4	TK703037	Tài chính DN I	Corporate Finance	3	36	18
36	4	TK703038	Luật và chuẩn mực kế toán	Law on Accounting and Vietnamese Accounting Standard	3	36	18
		2.1.2	Các học phần tự chọn	Elective Courses	6		
37		MT703046	Biến đổi khí hậu	Climate Change	3	35	20
38		TN703049	Kinh tế tài nguyên môi trường	Environmental Resource Economics	3	45	
39		KN703051	Marketing	Marketing	3	30	30
40		KN703054	Quản trị chuỗi cung ứng	Supply Chain Management	3	30	30
41		TK703039	Nguyên lý thống kê	Fundamentals of Statistics	3	30	30
42		TK70340	Tài chính công	Public Finance	3	45	
43		KN703035	Nghiên cứu khoa học trong kinh tế - xã hội	Socio-economic Research	3	36	18

ST T	Họ c kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH
44		TK703042	Tài chính tiền tệ		3	45	
45		KN703041	Phân tích hoạt động kinh doanh	Analytics for Business Activities	3	30	30
		2.2	Khối chuyên ngành		36		
		2.2.1.	Các học phần bắt buộc	Compulsory Courses	24		
46	5	TK703043	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	30	30
47	5	TK703044	Tài chính doanh nghiệp 2	Corporate Finance 2	3	36	18
48	5	TK703045	Kế toán quản trị 2	Management Accounting 2	3	36	18
49	5	TK703047	Kế toán doanh nghiệp	Corporate Accounting	3	36	18
50	5	TK703048	Đầu tư tài chính	Financial Investment	3	36	18
52	6	TK703050	Quản trị rủi ro tài chính	Financial Risk Management	3	45	
53	7	KN703052	Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán	Application of information technology in accounting	3	15	60
51	6	TK703053	Kế toán Thuế	Tax accounting	3	36	18
		2.2.2	Các học phần tự chọn		12		
54		KN703071	Xây dựng và Quản lý dự án	Project Construction and Management	3	30	30
55		MT703073	Giáo dục truyền thống môi trường	Environmental Communication Education	3	30	30
56		TN703075	Hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System	3	30	30

ST T	Họ c kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH
57		KN703077	Kinh tế tuần hoàn	Circular Economy	3	45	
58		MT703078	Quản lý MT và PT bền vững	Environmental Management and Sustainable Development	3	45	
59		KN703079	Quản trị thương hiệu	Brand Management	3	30	30
60		TK703055	Kế toán hành chính sự nghiệp	Administrative career accounting	3	30	30
61		TK703056	Tài chính Quốc tế	International Finance	3	45	
62		TK703058	Kế toán quốc tế	International Accounting	3	45	
63		TK703059	Tổ chức công tác kế toán	Organize accounting work	3	30	30
64		TK703060	Kiểm toán căn bản	Fundamentals of Auditing	3	45	
65		TK703061	Thương mại điện tử	E-commerce	3	30	30
		TK703062	Lập và phân tích báo cáo tài chính	Financial Statement Analysis	3	30	30
		2.3	Khối bổ trợ		6		
67	7	TK03063	Thực hành kế toán doanh nghiệp	Business Accounting Practice	3		90
68	7	TK703057	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh	Negotiating Business Transactions	3	30	30
		2.4	Khối thực hành, thực tập		5		
69	5	TK702064	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính		2	0	60

ST T	Họ c kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH
70	6	TK702065	Phân tích, đánh giá công tác tài chính - kế toán của một đơn vị (doanh nghiệp)	Analyze and evaluate the production and business projects of a company	2	0	60
71	7	TK702066	Phân tích, đánh giá công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính - kế toán	Analysis and Evaluation of Production and Business Projects of a Company	2	0	60
72		TK702067	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp	Practice of Administrative Accounting	1	0	30
		2.5	Rèn nghề		5		
73	3	TK702067	Phân tích đầu tư tài chính	Financial Investment Analysis	2	0	60
74	4	TK702068	Lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính	Prepare, read, and analyze financial report	2	0	60
75	6	TK701069	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	Analysis of Socioeconomic Policies	1	0	30
76		TK701070	Phân tích môi trường trong kinh doanh	Business environment analysis	1	0	30
		2.6	Thực tập tốt nghiệp		10		
77		TK710071	Hướng nghiên cứu (dành cho sinh viên tham gia các đề tài, dự án các cấp).	Research Directions (for students participating in projects and research at various levels)	10		300
76		TK710072	Hướng ứng dụng (dành cho sinh viên đi thực tập tại các doanh nghiệp, HTX, sở đầu tư, và đi thực tập nghề nghiệp tại nước ngoài).	Application Directions (for students interning at businesses, cooperatives, investment	10		300

ST T	Họ c kỳ	Mã HP	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	LT	TH
				agencies, and undertaking professional internships abroad)			
			Tổng số tín chỉ		122		

7. Phương pháp/chiến lược dạy - học và phương pháp kiểm tra đánh giá

7.1. Phương pháp/chiến lược dạy - học

7.1.1. Các phương pháp/chiến lược dạy học

Mỗi môn học trong chương trình đều được sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau như: thuyết trình, bài tập, seminar, thảo luận, thực hành, thực tập, giảng dạy trên vấn đề; bài tập tình huống, đóng vai.... Cụ thể các phương pháp như sau:

Phương pháp thuyết trình: được sử dụng đối với phần kiến thức lý thuyết. Mục đích là giúp sinh viên có hiểu biết sâu sắc về những nội dung lý thuyết của học phần

Phương pháp bài tập: được sử dụng đối với phần kiến thức bài tập. Mục đích là vận dụng kiến thức môn học vào việc giải quyết các bài toán và giải thích các hiện tượng, tình huống xảy ra trong thực tế liên quan đến môn học, ngành nghề; Kỹ năng tương tác với tập thể. Hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên.

Phương pháp seminar, thảo luận: được sử dụng đối với phần kiến thức seminar, thảo luận. Mục đích là rèn luyện kỹ năng thuyết trình, trao đổi các nội dung cần thảo luận của môn học. Rèn luyện kỹ năng báo cáo, tự nghiên cứu, tương tác và làm việc theo nhóm. Hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên.

Phương pháp thực hành/ thực tập: được sử dụng đối với các học phần thực hành độc lập hoặc được lồng vào nội dung của môn học. Mục đích là rèn luyện kỹ năng thí nghiệm, thực hành trên động vật, giúp sinh viên kiểm chứng các nội dung lý thuyết của học phần. Từ đó giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

7.1.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- a. Chương trình đào tạo sẽ được rà soát định kỳ 2 năm /1 lần để điều chỉnh đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan đối với ngành nghề;
- b. Trong từng học kì các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi, chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nhằm nâng cao năng lực GV;
- c. Các học phần của chương trình đều được thường xuyên lấy ý kiến phản

hỏi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, tâm, đức, trách nhiệm của người thầy.

7.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá

d. Đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của từng học phần và được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá cho mỗi học phần gồm 3 phần:

(1) Chuyên cần (với trọng số 0,2) được đánh giá trong suốt quá trình tham gia học phần gồm sự tham gia học, nhận thức, thái độ học tập trong khi chuẩn bị bài học, tham gia thảo luận nhóm, xây dựng bài giảng;

(2) Đánh giá quá trình học (trọng số 0,3) gồm bài kiểm tra giữa học kỳ (tự luận, trắc nghiệm trên giấy, trắc nghiệm trên máy), bài tiểu luận, bài tập cá nhân và bài tập nhóm, seminar, bài thực hành.

(3) Thi kết thúc học phần (trọng số 0,5) gồm tự luận, thi trắc nghiệm trên giấy, trắc nghiệm trên máy, vấn đáp...

e. Ví dụ về ma trận đánh giá chuẩn đầu ra của học phần và các tiêu chí đánh giá của học phần Bệnh Truyền nhiễm Thú y

Ma trận đánh giá CDR của học phần

Các CDR của học phần	Chuyên cần (20%)	Đánh giá quá trình (30%)	Cuối kỳ (50 %)
CLO1	x	x	x
CLO2	x	x	x
CLO3	x	x	x
CLO4	x	x	x
CLO5	x	x	x
CLO6		x	x
CLO7	x	x	x

Rubric đánh giá học phần: theo thang điểm 10

Điểm kết thúc học phần = (điểm chuyên cần*0,2) +(điểm giữa kỳ*0,3)+ (điểm kết thúc HP*0,5)

* **Điểm chuyên cần (trọng số 0,2):** = (điểm Rubric 1*0,5) + (điểm Rubric 2*0,5)

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 – 10)	Khá (7,0 – 8,4)	Trung bình (5,5 – 6,9)	Trung bình yếu (4,0 – 5,4)	Kém < 4,0

Tham dự các buổi học lý thuyết, TH và thảo luận	60%	Tham dự đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành và thảo luận	Tham dự đạt 90% - 99% các buổi học lý thuyết, thực hành và thảo luận	Tham dự đạt 86% - 89% các buổi học lý thuyết, thực hành và thảo luận	Tham dự 80% - 85% các buổi học lý thuyết, thực hành và thảo luận	Tham dự dưới <80% các buổi học lý thuyết, thực hành và thảo luận
Thái độ học giờ lý thuyết, thực hành và thảo luận	40%	Tích cực phát biểu xây dựng bài, thực hiện thành thạo các kỹ năng liên quan đến bài thực hành. Xung phong làm trả lời câu hỏi và trả lời tốt các câu hỏi xung phong.	Trương đối tích cực phát biểu xây dựng, thực hiện thành thạo các kỹ năng liên quan đến bài thực hành và có tinh thần xung phong trả lời câu hỏi tuy nhiên chất lượng câu trả lời chưa cao.	Rất ít phát biểu xây dựng bài, thảo tác được các kỹ năng liên quan đến bài thực hành và xung phong trả lời câu hỏi. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt	Không phát biểu xây dựng bài, thảo tác chưa đầy đủ các kỹ năng liên quan đến bài thực hành và xung phong trả lời câu hỏi. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt	Chỉ tham dự lớp học nhưng không tham gia phát biểu, xung phong làm trả lời câu hỏi. Không thảo tác được các kỹ năng liên quan đến bài thực hành. Không hiểu bài và không trả lời được câu hỏi liên quan đến bài cũ. Làm việc riêng trong giờ học. đi học muộn.

Rubric 2: Đánh giá tiêu luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 – 10)	Khá (7,0 – 8,4)	Trung bình (5,5 – 6,9)	Trung bình yếu (4,0 – 5,4)	Kém < 4,0
Bài tiêu luận 1	50	<p>- Trình bày đầy đủ và đúng nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức của chủ đề, Cách trình bày báo cáo lôi cuốn, rõ ràng, dễ hiểu, nêu được trọng tâm của nội dung, có sáng tạo trong phương pháp trình bày.</p> <p>- Nhận được ý kiến/câu hỏi quan tâm, Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng, Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.</p> <p>- Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên</p>	<p>-Trình bày đầy đủ và đúng nội dung yêu cầu về chủ đề. Cách trình bày báo cáo rõ ràng, dễ hiểu, nêu được trọng tâm của nội dung.</p> <p>- Trả lời được >70% - 80% câu hỏi và có cách trả lời hợp lý cho những phần chưa trả lời được</p> <p>- Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.</p> <p>- Phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên trong nhóm chưa hợp lý.</p>	<p>- Trình bày đầy đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề, có một số nội dung chưa đúng.</p> <p>- Báo cáo dạng đọc, khó theo dõi, không nêu được trọng tâm của nội dung</p> <p>- Trả lời được >50% - 70% câu hỏi</p> <p>- Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng</p>	<p>- Trình bày thiếu một số nội dung theo yêu cầu về chủ đề.</p> <p>- Trình bày báo cáo không lưu loát, không nêu được trọng tâm, không tạo được sự quan tâm từ người nghe.</p> <p>- Trả lời được 30%-50% câu hỏi.</p> <p>- Không có sự kết hợp của các thành viên, có thể chỉ 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo</p>	<p>- Trình bày không đúng nội dung theo yêu cầu của chủ đề, hoặc nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.</p> <p>- Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung.</p> <p>- Không trả lời được câu nào.</p> <p>- Bài lấy từ nguồn khác, không phải trực tiếp soạn</p>

		trong nhóm			
Bài tiểu luận 2	50	Đánh giá các thang bậc tương tự bài tiểu luận 1			

* **Điểm giữa kỳ (trọng số 0,3):** = (điểm Rubric 3*0,7) + (điểm Rubric 4*0,3)

Rubric 3: Đánh giá giữa kỳ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 – 10)	Khá (7,0 – 8,4)	Trung bình (5,5 – 6,9)	Trung bình yếu (4,0 – 5,4)	Kém < 4,0
Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm	100	Theo thang điểm trong đáp án				

Rubric 4: Thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 – 10)	Khá (7,0 – 8,4)	Trung bình (5,5 – 6,9)	Trung bình yếu (4,0 – 5,4)	Kém < 4,0
Bài thực hành 1	50	<ul style="list-style-type: none"> Bài báo cáo: Trình bày đầy đủ và đúng yêu cầu về các nội dung thực hành. Có thêm các nội dung mở rộng về bài học kinh nghiệm, đề xuất, kiến nghị. Thực hiện thao tác: Thao tác thành thạo các kỹ năng liên quan đến chủ đề, có tư duy sáng tạo trong thực hiện thao tác, thực hiện tốt khâu vệ sinh sát trùng sau thực 	<ul style="list-style-type: none"> Trình bày đầy đủ và đúng yêu cầu về các nội dung thực hành. Có thêm các nội dung mở rộng về bài học kinh nghiệm. Thao tác thành thạo các kỹ năng liên quan đến chủ đề, thực hiện tốt khâu vệ sinh sát trùng sau thực hiện thao tác. 	<ul style="list-style-type: none"> Trình bày đầy đủ và đúng yêu cầu về các nội dung thực hành. Thao tác được các kỹ năng liên quan đến chủ đề, biết thực hiện khâu vệ sinh sát trùng sau thực hiện thao tác. 	<ul style="list-style-type: none"> Trình bày thiếu một số nội dung theo yêu cầu về các buổi thực hành. Thao tác chưa đầy đủ các kỹ năng liên quan đến chủ đề, biết thực hiện khâu vệ sinh sát trùng sau thực hiện thao tác. 	<ul style="list-style-type: none"> Trình bày không đúng nội dung theo yêu cầu của các buổi thực hành hoặc nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết. Không thao tác được các kỹ năng liên quan đến chủ đề, không thực hiện khâu vệ sinh sát trùng sau

		hiện thao tác.				thao tác.
Bài thực hành 2	50	Đánh giá các thang bậc tương tự bài thực hành 1				

* **Điểm cuối kỳ (trọng số 0,5):** = điểm Rubric 5*1

Rubric 5: Đánh giá cuối kỳ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 – 10)	Khá (7,0 – 8,4)	Trung bình (5,5 – 6,9)	Trung bình yếu (4,0 – 5,4)	Kém < 4,0
Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm	100	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án
Điểm vấn đáp	100	Hiểu vững kiến thức, có khả năng phân tích các vấn đề đặt ra	Hiểu vững kiến thức, có khả năng giải thích các vấn đề đặt ra	Hiểu được kiến thức, có khả năng biết nhưng không giải thích được các vấn đề đặt ra	Nắm được kiến thức, chưa biết rõ về các vấn đề	Không hiểu bài và không trả lời được câu hỏi
Bài thi tự luận	100	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án	Theo thang điểm trong đáp án

8. Mô tả chương trình dạy học

8.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 122 tín chỉ

(không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Rèn nghề)

NỘI DUNG	Số tín
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	38
1. Khối kiến thức bắt buộc	30

2. Khối kiến thức tự chọn	8
3. Giáo dục thể chất (không tính TC tích lũy)	3
4. Giáo dục quốc phòng (không tính TC tích lũy)	165 tiết
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGHIỆP	84
Cơ sở ngành	27
1. Khối kiến thức bắt buộc	21
2. Khối kiến thức tự chọn	6
Chuyên ngành	36
1. Khối kiến thức bắt buộc	24
2. Khối kiến thức tự chọn	12
KHỐI KIẾN THỨC BỔ TRỢ	6
Thực tập nghề nghiệp	5
Rèn nghề (không tính TC tích lũy)	5
Thực tập tốt nghiệp	10
TỔNG	122

8. 2. Kế hoạch đào tạo

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tin học đại cương	2	15	30
2	Toán kinh tế	2	30	
3	Tiếng Anh 1	3	45	
4	Pháp luật đại cương	2	30	
5	Kỹ năng mềm	2	30	
6	Tay không, điền kinh (GDTC)		30	
Cộng		11		

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác – Lê Nin	3	45	
2	Xác suất thống kê	3	45	
3	Tiếng Anh 2	3	45	
4	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	30	
5	Sinh thái môi trường	2	30	

6	Tâm lý học đạo cương	2	30	
7	Xã hội học đại cương	2	30	
8	Bóng chuyền	1		
9	Giáo dục quốc phòng			
Cộng		18		

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	GDTC (Cầu lông)			30
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	30	
3	Tiếng Anh 3	2	30	
4	Kinh tế vi mô	3	36	18
5	Quản trị doanh nghiệp	3	30	30
6	Nguyên lý kế toán	3	36	18
7	Tự chọn cơ sở 1	3	45	
8	Rèn nghề 1	2		30
Cộng		18		

*. Học kỳ 4

T T	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	
2	Kinh tế vĩ mô	3	36	18
3	Kế toán quản trị	3	36	18
4	Tài chính DN I	3	36	18
5	Luật và chuẩn mực kế toán	3	36	18
6	Tự chọn cơ sở 2	3		
8	Rèn nghề 2:	2		
Cộng		19		

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

T T	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		
2	Kế toán tài chính	3	36	18
3	Tài chính doanh nghiệp 2	3	36	18
4	Kế toán quản trị 2	3	36	18
5	Kế toán doanh nghiệp	3	36	18
6	Đầu tư tài chính	3	36	18
4	Rèn nghề 3:	1		30
Cộng		18		

***. Học kỳ 6**

T T	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	
2	Quản trị rủi ro tài chính	3	45	
3	Kế toán thuế	3	36	18
4	Tự chọn chuyên ngành 1	3		
5	Tự chọn chuyên ngành 2	3		
6	TTNN1	2		60
Cộng		16		

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

T T	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán	3	30	30
2	Thực hành kế toán doanh nghiệp	3	30	30

3	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh	3	30	30
4	Tự chọn chuyên ngành 3	3		
6	Tự chọn chuyên ngành 4	3		
7	TTNN2	2		60
8	TTNN3	1		30
Cộng		18		

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp (tự chọn ứng dụng hoặc nghiên cứu)	10		300
	Cộng	10		300
	Tổng	122		

Ghi chú: không bao gồm 3TC GDTC; 165 tiết GDQP-AN; 05 TC Rèn nghề.

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT và của trường Đại học Nông lâm

Giờ quy định tính như sau:

1 tín chỉ = 15 tiết giảng dạy lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp

= 30 giờ thí nghiệm hoặc thực hành

= 45 giờ tự học

= 45 🕒 90 giờ thực tập tại cơ sở.

= 45 🕒 60 giờ thực hiện đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Số giờ của môn học là bội số của 15.

b. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ: Theo quy định của trường Đại học Nông lâm. Trong thời gian học tập, Nhà trường có thể sẽ kiểm soát sự phát triển trình độ ngoại ngữ của sinh viên qua từng năm học để quyết định số tín chỉ các môn học trong học kỳ mà SV được phép đăng ký. SV có thể tự học hoặc đăng ký theo học chương trình phát triển năng lực ngoại ngữ theo đề án của Nhà trường.

10. Ngày và cấp phê duyệt lần đầu

.....

11. Tiến trình cập nhật CTĐT

<p>Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật CTĐT lần 1: ngày 23 tháng 9 năm 2024</p> <ul style="list-style-type: none">- Cập nhật lại chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan <p>Rà soát lại các học phần tự chọn, lược bỏ bớt một số học phần tự chọn không phù hợp.</p>	<p><người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Khoa:</p>
---	---

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG